

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 456/2019/DS-PT

Ngày 28- 11 - 2019

V/v tranh chấp về dân sự -

Quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Lê Hồng Nước

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19/11/2019, ngày 26/11/2019 và ngày 28/11/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 378/2019/TLPT- DS ngày 03 tháng 9 năm 2019 về Tranh chấp “V/v Tranh chấp về dân sự – Quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 422/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bùi Thanh T, sinh năm 1954 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 619, ấp A, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Số nhà 34, ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Bùi Thị L, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số nhà 344/1376, ấp T1, xã T2, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà L: Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1986 (Có mặt); Địa chỉ: Số nhà 187, khóm 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 19/9/2019).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Phước N, sinh năm 1979 (Có mặt);

2. Huỳnh Thị K, sinh năm 1979 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 145, tổ 2, ấp P, xã Đ, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Trần Thị S, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số nhà 34B/2285, ấp A, xã M, huyện V, Đồng Tháp.

4. Bùi Thị H, sinh năm 1984;

5. Bùi Thanh T4, sinh năm 1986;

6. Bùi Thị N, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Số nhà 619/3009, ấp A, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S, chị H, anh T4 và chị N: Ông Bùi Thanh T, sinh năm 1954 (Có mặt); Địa chỉ liên hệ: Số nhà 34, ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 15/10/2019);

2. Ủy ban nhân dân huyện V.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện V: Ông Đặng Hữu L - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Quốc lộ 80, khóm 1, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Bà Bùi Thị L là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 01/7/2016 và Đơn khởi kiện bổ sung vào ngày 10/01/2017 của ông Bùi Thanh T; Tờ trình bổ sung vào ngày 21/9/2016; Bản trình bày ý kiến (bổ sung thay đổi yêu cầu) ngày 28/3/2019 của ông Bùi Thanh T; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông T trình bày:

Bà Trương Thị B1, sinh năm 1932 (Chết vào ngày 12/7/2015) là mẹ ruột của ông Bùi Thanh T và bà Bùi Thị L.

Vào ngày 17/10/1992, bà B1 được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 3.940m² (được cấp đổi vào ngày 04/4/2011 diện tích là 4.844m²) thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Nguồn gốc diện tích đất nói trên do cha mẹ của bà B1 để lại cho bà B1 sử dụng trước năm 1975. Đến năm 1985, thực hiện theo Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc trang trải ruộng đất theo định suất của từng thành viên trong gia đình. Định suất của lao động chính là 1.600m²/thành viên và định suất của lao động phụ thuộc là 400m²/thành viên.

Vào năm 1985, hộ gia đình của bà Trương Thị B1 có 05 thành viên gồm: Bà Trương Thị B1 (chủ hộ), ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S (vợ ông T) và hai người con của ông T là chị Bùi Thị N1, chị Bùi Thị H. Vì vậy diện tích 4.844m² được thực hiện trang trải và cấp cho hộ gia đình bà B1 theo định suất

như sau: Bà B1, ông T và bà S được cấp mỗi định suất là 1.600m², chị N1 và chị H được cấp mỗi định suất là 400m². Tổng cộng hộ bà B1 được cấp là 5.600m². Nhưng vì thửa đất số 241 chỉ có diện tích là 4.844m² nên hộ gia đình ông T, bà B1 được cấp lại hết thửa.

Gia đình ông T và bà B1 sử dụng từ năm 1985 đến năm 1992. Vào năm 1992, ông T trực tiếp tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và ghi tên bà Trương Thị B1. Vào ngày 17/10/1992, Ủy ban nhân dân huyện T5 (nay là Ủy ban nhân dân huyện V) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị B1 diện tích 3.940m², thuộc thửa số 128, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng: 2L. Đất tọa lạc tại xã M, huyện T5, tỉnh Đồng Tháp. Bà B1 đã đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất cấp cho hộ.

Tuy nhiên, vào thời điểm 1992 hộ gia đình của ông T, bà B1 gồm có bà Trương Thị B1, ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S và các con của ông T là chị Bùi Thị N1, chị Bùi Thị H, anh Bùi Thanh T4, chị Bùi Thị N.

Hộ ông T sử dụng diện tích đất được cấp đến năm 2000. Do ông T và bà B1 có xảy ra mâu thuẫn với nhau nên bà B1 lấy toàn bộ diện tích đất lại sử dụng. Ông T đã giao hết đất lại cho bà B1 sử dụng đến năm 2006. Năm 2006, bà B1 tiếp tục giao toàn bộ diện tích đất nói trên cho ông T sử dụng.

Vào năm 2010, ông T và bà B1 có xảy ra mâu thuẫn nên bà B1 làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã M yêu cầu ông T trả đất lại cho bà B1. Vào ngày 11/02/2010, khi Ủy ban nhân dân xã M hòa giải bà B1 thống nhất cho ông T 02 công đất tầm lớn, còn lại 01 công đất tầm lớn bà B1 cho Bà L. Bà B1 và ông T thỏa thuận: Bà B1 giao toàn bộ diện tích đất nói trên cho ông T sử dụng và ông T có trách nhiệm trả giá trị diện tích 01 công đất tầm lớn cho Bà L với số tiền là 45.000.000 đồng (trả giá trị đất 02 lần). Vào ngày 15/4/2010, ông T đã trả giá trị đất lần đầu cho Bà L với số tiền là 25.000.000 đồng (giao cho cán bộ Tư pháp xã) nhưng sau đó bà B1 không nhận tiền. Bà B1 yêu cầu ông T trả lại cho bà toàn bộ đất nên ông T đã giao trả hết đất cho bà B1 sử dụng vào năm 2010.

Vào năm 2011, bà B1 tự ý tách hộ ra sống riêng một mình, sau đó làm thủ tục tặng, cho bà Bùi Thị L toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42 nói trên mà không cho hộ ông T biết. Hiện tại, toàn bộ thửa đất số 241 do bà Bùi Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến tháng 02/2016, Bà L đã cầm cố toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 241 cho vợ chồng ông Nguyễn Phước N và bà Huỳnh Thị K, thời gian cầm cố là 04 năm (Đến tháng 02/2020 là hết thời hạn) với giá là 120.000.000 đồng.

Nay ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S, chị Bùi Thị H yêu cầu:

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho bà Bùi Thị L.

+ Hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị L và ông Nguyễn Phước N vào ngày 06/02/2016.

+ Bà Bùi Thị L có trách nhiệm trả lại cho ông T, bà S và chị H tổng diện tích đất là 3.247m² thuộc một phần của thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng: đất lúa. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

+ Ông T đồng ý giao lại cho bà Bùi Thị L diện tích đất là 1.600m² là định suất được nhà nước cấp cho bà B1.

* Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Bùi Thị L, có bà Nguyễn Thị T3 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Trương Thị B1, sinh năm 1932 (Chết vào ngày 12/7/2015) là mẹ ruột của bà Bùi Thị L và ông Bùi Thanh T. Bà L và ông T là chị em ruột.

Vào ngày 27/8/2012, bà Bùi Thị L được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất là 4.844m² thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Nguồn gốc diện tích đất nói trên do cha mẹ của bà Trương Thị B1 để lại cho bà B1. Vào ngày 17/10/1992, Ủy ban nhân dân huyện T5 (nay là Ủy ban nhân dân huyện V) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà Trương Thị B1 diện tích 3.940m², thuộc thửa số 128, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng: 2L. Đất tọa lạc tại xã M, huyện T5, tỉnh Đồng Tháp. Bà L, có bà T3 đại diện theo ủy quyền khẳng định: Vào năm 1992, tại thời điểm bà B1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ bà B1 chỉ có cá nhân bà B1 và hoàn toàn không có chung hộ với gia đình ông T.

Bà L không thừa nhận nhà nước đã thực hiện chính sách trang trải ruộng đất vào năm 1985 như lời trình bày của ông T và những người làm chứng. Bà L cho rằng, lời trình bày của những làm chứng cho ông T từ một phía, không có căn cứ để chứng minh. Do đó, Bà L không đồng ý những lời trình bày của những người làm chứng trong vụ án.

Từ khi bà B1 được cha mẹ cho đất và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà B1 đã sử dụng đất và tạm giao cho ông T sử dụng thay bà, hoàn toàn diện tích đất do bà B1 đứng tên không thuộc quyền sử dụng của ông T hoặc hộ ông T. Vào năm 2010, bà B1 có đơn tranh chấp với ông T và yêu cầu ông T trả lại đất cho bà. Ông T cũng thống nhất và giao trả lại toàn bộ diện tích đất nói trên cho bà B1.

Khoảng năm 2011, bà B1 tiến hành thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào ngày 04/4/2011, Ủy ban nhân dân huyện ấp Vò đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ bà Trương Thị B1 diện tích 4.844m², thuộc thửa số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Vào năm 2011, hộ bà B1 chỉ có cá nhân bà B1, không có chung hộ với gia đình ông T.

Đến ngày 09/08/2012 bà B1 đã thực hiện thủ tục tặng, cho bà Bùi Thị L toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42 đúng trình tự, thủ tục

do Nhà nước quy định. Vào ngày 27/8/2012, Ủy ban nhân dân huyện V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Bùi Thị L diện tích 4.844m², thuộc thửa số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Vào ngày 06/02/2016, Bà L đã cầm cố toàn bộ diện tích đất nói trên cho vợ chồng ông Nguyễn Phước N, bà Huỳnh Thị K, thời hạn cầm cố là 04 năm với giá trị 120.000.000 đồng. Hai bên có làm Tờ hợp đồng cầm cố, đến tháng 02/2020 hết thời hạn.

Việc bà Trương Thị B1 tặng, cho Bà L toàn bộ diện tích đất 4.844m² là hoàn toàn tự nguyện, lúc bà B1 minh mẫn, không ai lừa dối, ép buộc và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, bà Bùi Thị L không đồng ý trả lại cho ông T, bà S và chị H diện tích đất 3.247m² thuộc một phần thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa. Bà L không đồng ý hủy Tờ hợp đồng cầm cố đất được ký kết giữa bà Bùi Thị L và ông Nguyễn Phước N vào ngày 06/02/2016.

* Theo đơn khởi kiện vào ngày 04/6/2018 của bà Trần Thị S; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Trần Thị S, có ông Bùi Thanh T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Trần Thị S thống nhất với trình bày nội dung về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp, quá trình được cấp quyền sử dụng và quá trình sử dụng đất của ông Bùi Thanh T.

Bà Trần Thị S, có ông Bùi Thanh T đại diện theo ủy quyền yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho bà Bùi Thị L diện tích đất 4.844m², thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng đất: Lúa. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Ngoài ra, bà S còn yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố giữa bà Bùi Thị L và ông Nguyễn Phước N.

Bà S yêu cầu bà Bùi Thị L trả lại cho bà diện tích đất 1.600m², thuộc một phần thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng đất: Lúa. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

* Theo đơn khởi kiện vào ngày 04/6/2018 của chị Bùi Thị H; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị Bùi Thị H, có ông Bùi Thanh T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị Bùi Thị H thống nhất với trình bày nội dung về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp, quá trình được cấp quyền sử dụng và quá trình sử dụng đất của ông Bùi Thanh T.

Chị Bùi Thị H, có ông Bùi Thanh T đại diện theo ủy quyền hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho bà Bùi Thị L diện tích đất 4.844m², thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng đất: Lúa. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Ngoài ra,

chị H còn yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố giữa bà Bùi Thị L và ông Nguyễn Phước N.

Chị H yêu cầu bà Bùi Thị L trả lại cho chị diện tích đất 344m², thuộc một phần thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng đất: Lúa. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

* Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông Nguyễn Phước N và bà Huỳnh Thị K trình bày:

Vào 26/02/2016, vợ chồng ông N, bà K và bà Bùi Thị L có thỏa thuận cầm cố quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 241, tờ bản đồ 42 với diện tích cụ thể là 4.844m² với giá trị là 120.000.000 đồng, thời gian cố đến tháng 02/2020 là hết hợp đồng.

Nay diện tích đất nói trên, ông T có tranh chấp với Bà L. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T như thế nào, ông N và bà K đồng ý giao đúng diện tích đất lại cho ông T. Ông N và bà K đồng ý giao trả đất lại cho Bà L và yêu cầu Bà L trả lại 120.000.000 đồng cho ông N và bà K.

* Tại Quyết định Bản án sơ thẩm số 52/2019/DS – ST, ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện V đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S, chị Bùi Thị H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Bùi Thị L.

2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/8/2012 giữa bà Trương Thị B1 với bà Bùi Thị L đối với thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã M, huyện V, Đồng Tháp là vô hiệu.

3. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị L với anh Nguyễn Phước N, được thông qua tờ hợp đồng cố đất ngày 26/02/2016 là vô hiệu.

4. Buộc bà Bùi Thị L, anh Nguyễn Phước N, chị Huỳnh Thị K giao trả cho ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S, chị Bùi Thị H 3.247m² (M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15) đất Lúa thuộc một phần của thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, Đồng Tháp.

(Vị trí tứ cận, mốc gửi diện tích 3.247m² (M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15) theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện V và sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 17/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện V kèm theo).

5. Buộc anh Nguyễn Phước N, chị Huỳnh Thị K giao trả lại cho bà Bùi Thị L 1.600m² (M1, M2, M3, M15, M16) thuộc một phần của thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, Đồng Tháp.

(Vị trí tứ cận, mốc gửi diện tích 1.600m² (M1, M2, M3, M15, M16) theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2016 của Tòa án nhân dân

huyện V và sơ đồ đo đạc phân đất tranh chấp ngày 17/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện V kèm theo).

6. Buộc bà Bùi Thị L hoàn trả lại cho anh Nguyễn Phước N, chị Huỳnh Thị K 120.000.000 đồng (Một trăm hai chục triệu đồng) tiền cổ đất.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyết định chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 648 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện V thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BL 039336, sổ vào sổ CH03500 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/8/2012 mang tên bà Bùi Thị L và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BD 825682, sổ vào sổ CH00682 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 04/4/2011 mang tên Trương Thị B1, để cấp lại cho ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S, chị Bùi Thị H và bà Bùi Thị L.

3. Về án phí:

Buộc bà Bùi Thị L nộp 18.176.000 đồng (Mười tám triệu, một trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Bùi Thanh T được nhận lại 6.402.000 đồng (Sáu triệu, bốn trăm lẻ hai ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Bùi Thanh T đã nộp theo biên lai số BN/2013/11352, ngày 25/7/2016 và biên lai số BN/2013/08951, ngày 11/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

4. Về chi phí đo đạc, định giá:

Bùi Thị L phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Bùi Thanh T 3.065.000 đồng (Ba triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/8/2019, bà Bùi Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Bà Bùi Thị L kháng cáo yêu cầu những nội dung như sau:

Sửa toàn bộ Bản án số 52/2019/DSST ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện V:

+ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S và chị Bùi Thị H về việc yêu cầu bà Bùi Thị L trả lại diện tích đất 3.247m² thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc tại xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

+ Không chấp nhận yêu cầu ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S và chị Bùi Thị H về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Bùi Thị L; Không chấp nhận hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa Bà L và ông N.

+ Chấp nhận cho bà Bùi Thị L được tiếp tục sử dụng diện tích đất là 4.844m² thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc tại xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Bùi Thanh T; Bà Trần Thị S và chị Bùi Thị H có ông T đại diện theo ủy quyền không đồng ý với nội dung trình bày và kháng cáo của bà Bùi Thị L.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là 4.844m² thuộc thửa đất số 241 do của cha mẹ bà Trương Thị B1 tặng, cho bà B1 trước năm 1975. Bà B1 đã sử dụng diện tích đất nói trên từ trước năm 1975 đến năm 1985. Vào năm 1985, Nhà nước thực hiện chính sách trang trải ruộng đất, cấp đất lại theo định suất cho từng nhân khẩu trong hộ gia đình. Định suất theo quy định: Lao động chính được cấp diện tích đất 1.600m²/thành viên và lao động phụ thuộc được cấp diện tích đất 400m²/thành viên.

Theo xác nhận của Công an xã B vào ngày 28/3/2017: Vào năm 1985, hộ gia đình của bà B1 có 05 thành viên gồm: Bà Trương Thị B1, ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S, chị Bùi Thị N1, chị Bùi Thị H nên Nhà nước sử dụng đất của bà B1 với diện tích 3.940m² (diện tích được cấp đổi vào năm 2011 là 4.844m²) đất lúa cấp cho từng thành viên: Bà B1, ông T, bà S với mỗi định suất là 1.600m² và chị N1, chị H với mỗi định suất là 400m². Như vậy, tổng cộng diện tích hộ gia đình bà B1 cùng hộ ông T được cấp là 5.600m². Nhưng vì thửa đất số 241 có diện tích là 3.940m² nên Tập đoàn đã cấp hết cho hộ gia đình ông T, bà B1.

[2] Căn cứ để xác định việc Nhà nước thực hiện chính sách trang trải ruộng đất vào năm 1985:

- Theo Công văn số 78/UBND-NC ngày 20/4/2018 V/v phúc đáp nội dung yêu cầu của Tòa án có nội dung “ *Nguồn gốc thửa 128, tờ bản đồ số 5 (thửa mới số 241, tờ bản đồ số 42) vào năm 1985 có vào Tập đoàn không, định suất cấp, nội dung này đề nghị Tòa án xác minh làm rõ thêm.*”

- Theo Giấy xác nhận số 07/XN-UBND ngày 12/7/2019 của Ủy ban nhân dân xã B có nội dung “Nay UBND xã B xác nhận:

1/ Ông Lê Đức T6, ông Nguyễn Văn H1, ông Lê Minh T7 là Liên tập đoàn trưởng và phó liên tập đoàn số 01 ấp A, xã B, huyện T5 (nay là huyện V) vào thời điểm năm 1985 đến năm 1986 là đúng.

2/ Ông Võ Văn M1 và ông Bùi Văn Đ1 là tập đoàn phó và kế toán tập đoàn 19, thuộc liên tập đoàn 1, ấp A, xã B, huyện T5 (nay là huyện V) vào thời điểm năm 1985 đến năm 1986 là đúng.”

- Theo Biên bản lấy lời khai của đương sự đối với ông Lê Đức T6 vào ngày 05/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, ông T6 trình bày:

“- Trước đây tôi là liên tập đoàn trưởng Liên tập đoàn 1. Vào thời điểm nói trên thực hiện theo chính sách trang trải ruộng đất theo Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Liên tập đoàn có trang trải ruộng đất cấp theo định suất đối với đất hai vụ $1.600m^2$ /định suất, đất một vụ là $3.200m^2$ /định suất.

Vào thời điểm này hộ bà Trương Thị B1 có bao nhiêu nhân khẩu và cấp đất cho hộ bà B1 như thế nào tôi không nhớ. Tuy nhiên, vào thời điểm trang trải ruộng đất tôi được biết bà B1 có một phần đất thuộc thửa 241, tờ bản đồ số 42 (thửa mới) tọa lạc tại xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc là của ông bà B1 để lại. Ngoài phần đất này, cả hộ bà B1 còn thiếu định suất nên Liên tập đoàn cắt đất của ông N2 (Em bà B1) để cấp thêm cho bà B1 cho đủ định suất, cấp thêm bao nhiêu thì tôi không nhớ.”

- Theo Biên bản lấy lời khai của đương sự đối với ông Nguyễn Văn H1 vào ngày 05/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, ông H1 trình bày: “- Vào thời điểm năm 1985, tôi là Liên tập đoàn phó Liên tập đoàn 1 thuộc xã M (nay là M-B).

Nguồn gốc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42 (thửa mới) hiện Bà L đang đứng tên là của cha mẹ bà B1 để lại cho bà B1. Năm 1985, Tập đoàn công nhận đất này cho hộ bà B1 vì hộ bà B1 thiếu định suất. Đồng thời còn cắt đất của ông Trương Văn N2 (Em ruột bà B1) diện tích khoảng $4.000m^2$ để cấp lại cho ông T, hiện ông T đang sử dụng $4.000m^2$ đất này.

Vào thời điểm cấp đất cho hộ bà B1 vào năm 1985 theo định suất, hộ bà B1 có bao nhiêu nhân khẩu thì tôi không nhớ. Đất ông T đang tranh chấp với Bà L thửa 241, tờ bản đồ 42 (thửa mới) vào năm 1985 là đất một vụ. Từ lúc cấp đất năm 1985 là do bà B1 sử dụng.”

- Theo Biên bản lấy lời khai của người làm chứng đối với ông Bùi Văn Đ1 vào ngày 04/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện V, ông Đ1 trình bày:.....“Phần đất ông T đang tranh chấp với Bà L, tôi biết vì vào thời điểm năm 1985 tôi là thư ký tập đoàn 19.

Vào năm 1985, Nhà nước thực hiện trang trải ruộng đất cấp theo định suất. Mỗi định suất bao nhiêu tôi không nhớ. Đất của bà B1 (Phần đất tranh chấp giữa ông T và bà B1) có vào tập đoàn 19. Nhưng việc cấp đất cho hộ bà

B1 lúc đó như thế nào thì tôi không nhớ, tôi chỉ nhớ đất của bà B1 trước đây là loại đất 02 vụ/năm.”

Tuy hiện nay, việc Nhà nước thực hiện chính sách trang trải ruộng đất vào năm 1985 không còn giấy tờ, tài liệu, chứng cứ nhưng qua lời trình bày của những người giữ chức vụ trước đây tại Liên tập đoàn 1, là những người trực tiếp thực hiện chính sách nói trên đã có đủ căn cứ xác định vào thời điểm năm 1985, Nhà nước có trang trải quyền sử dụng đất cho hộ bà Trương Thị B1.

[3] Xét việc hưởng định suất của hộ gia đình của ông Bùi Thanh T:

Qua trình bày của ông Lê Đức T6 và ông Nguyễn Văn H1, là người làm chứng theo yêu cầu của ông Bùi Thanh T: Ông T6 và ông H1 đều xác định khi thực hiện chính sách trang trải ruộng đất năm 1985, tính theo định suất hộ của bà Trương Thị B1 nhưng đất của bà B1 không đủ cấp cho các thành viên hộ gia đình được hưởng nên đã lấy thêm một phần diện tích đất của ông Trương Văn N2 (Em ruột của bà B1) cấp cho hộ bà B1.

Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai vào ngày 19/9/2019 đối với ông Bùi Thanh T của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, ông T trình bày: “....*Nhà nước giao cho gia đình tôi là 5.600m² nhưng trong đó có đất của cậu ruột thứ 9 (út) tên Trương Văn N2 khoảng 700-800m² nên gia đình bên tôi chỉ nhận diện tích tranh chấp. Phần của cậu N2, tôi không có nhận (đất của cậu N2 dư nên Nhà nước lấy cấp qua cho bên tôi)*”.

Lời trình bày nói trên của ông Bùi Thanh T có nội dung trái với lời trình bày của bà Lê Thị N3 (vợ của ông Trương Văn N2). Bà N3 xác định: ông T hiện đang canh tác và sử dụng diện tích 1.5 công tầm lớn đất lúa của ông Trương Văn N2.

Bên cạnh đó, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ ông Bùi Thanh T số BH 876377 vào ngày 29/11/2011 diện tích 6.087m² thuộc thửa đất số 278, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa. Đất tọa lạc tại Ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Ông T trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 6.087m² nói trên do ông T trao đổi với bà Cao Thị Thiên Hương vào ngày 02/02/1990. Bà K nhận từ ông T 1.5 công thuộc tập đoàn 35, ấp A. Ông T nhận của bà K 03 công thuộc tập đoàn 35 ấp A. Hai bên có làm giấy trao đổi đất.

Với diện tích đất ông T và bà K trao đổi nói trên, thì diện tích đất cụ thể của ông T chỉ có thể được cấp là 3.900m² (diện tích 1.300m² x 03 công). Ông T cho rằng, ông đã trang sửa đất nên diện tích đất khi đăng ký quyền sử dụng là 6.087m². Nhưng ông T không có chứng cứ để chứng minh cho việc trang sửa đất để tăng thêm diện tích và ông T cũng không giải thích được ông đã trang sửa thêm đất từ đâu, thuộc quyền sử dụng của ai. Nếu là đất hoang hóa thì khi kê khai, đăng ký quyền sử dụng ông T có thể hiện cụ thể việc cải tạo thêm diện tích đất hoang hóa hay không?

Xét thấy: Từ diện tích đất ông T được cấp nhiều hơn so với diện tích trao đổi với bà K là 2.187m². Diện tích đất nhiều hơn này tương đương với diện

tích 1.5 công tằm lớn đất lúa theo lời trình bày của bà Lê Thị N3 (vợ ông N2), ông Lê Đức T6 và ông Nguyễn Văn H1.

Diện tích đất $2.187m^2$ nói trên sẽ tương ứng với 01 định suất của lao động chính và 01 định suất của lao động phụ thuộc. Như vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét tiếp từ hộ gia đình của ông Bùi Thanh T thêm 01 định suất của lao động chính và 01 định suất của lao động phụ thuộc là $2.000m^2$ (thừa diện tích $187m^2$) là có căn cứ, phù hợp với thực tế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T còn thừa nhận: khi hộ bà B1 được cấp thêm 1.5 công đất tằm lớn từ đất của ông Trương Văn N2, ông T từ chối không nhận. Diện tích đất 1.5 công đất tằm lớn tương đương với diện tích đất cụ thể là $1.950m^2 = 01$ định suất của lao động chính và 01 định suất của lao động phụ thuộc. Trường hợp ông T đã từ chối nhận đối với diện tích đất nói trên cũng đồng nghĩa với việc ông T không nhận đất khi Nhà nước thực hiện chính sách trang trải. Do đó hiện tại, ông T cũng không thể yêu cầu phía bà B1 giao trả diện tích đất tính theo đúng định suất trước đây cho hộ gia đình của ông. Bên cạnh đó, vào năm 1992 diện tích đất cấp cho bà Trương Thị B1 là $3.940m^2$ chỉ tương ứng với 02 định suất của lao động chính và 01 định suất của lao động phụ thuộc. Từ đó cho thấy, lời trình bày của bà Năm và ông T phù hợp với thực tế là: Diện tích đất được cấp là $3.940m^2$ cho bà B1 không có 01 định suất của lao động chính và 01 định suất của lao động phụ thuộc của hộ ông T.

[4] Xét khởi kiện của ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S và chị Bùi Thị H:

Vào ngày 28/3/2019, ông Bùi Thanh T có Bản trình bày ý kiến (bổ sung thay đổi yêu cầu), ông T đồng ý giao lại cho bà Bùi Thị L diện tích đất $1.600m^2$ nên diện tích đất hộ gia đình ông T yêu cầu sẽ thiếu $356m^2$ và 01 định suất của lao động phụ thuộc là $400m^2$.

Theo nội dung thay đổi yêu cầu nói trên của ông T thì diện tích đất của từng thành viên hộ gia đình ông T có yêu cầu cụ thể là:

- Chị H: diện tích $344m^2$.

- Ông T và bà S: diện tích $2.903m^2 : 2$ tương ứng là $1.452m^2$.

Như vậy, khi xem xét tiếp cho hộ ông T thêm 01 định suất lao động chính và 01 định suất lao động phụ thuộc, tương ứng với diện tích đất là $2.000m^2$ là phù hợp.

Từ những nhận định nói trên, xét thấy ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S, chị Bùi Thị H khởi kiện yêu cầu Bà L trả lại diện tích đất $3.247m^2$ chỉ có căn cứ một phần và chưa phù hợp nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, bà S và chị H.

[5] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị L:

Bà Bùi Thị L, có bà T3 đại diện theo ủy quyền không thừa nhận việc Nhà nước thực hiện chính sách trang trải đất đai vào năm 1985. Nhưng qua các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ thể hiện tại hồ sơ cho thấy việc Bà L không thừa nhận là không có căn cứ để chấp nhận.

Tuy lời trình bày của những người làm chứng trong vụ án gồm có ông Lê Đức T6, ông Nguyễn Văn H1, ông Bùi Văn Đ1..... có những nội dung không trùng khớp với nhau, bởi vì hiện nay những người làm chứng nói trên đều đã nhiều tuổi, thời gian xảy ra vụ việc hơn 33 năm. Bên cạnh đó, hiện nay những người làm chứng nói trên cũng không còn lưu giữ sổ sách, giấy tờ và tài liệu có liên quan. Nhưng qua nội dung lời trình bày của họ là có căn cứ và đã được Hội đồng xét xử xem xét ở nhận định nói trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà L có bà T3 đại diện theo ủy quyền có trình bày: Khi còn sống chung với ông T, bà B1 đã từng bị ông T ngược đãi nên bà B1 tách sống riêng và tách cả hộ khẩu vào năm 2011. Phía Bà L có yêu cầu Hội đồng xét xử triệu tập người làm chứng để chứng minh nhưng người làm chứng không tham dự theo triệu tập. Ngoài ra, Bà L không có chứng cứ, tài liệu nào khác để chứng minh cho lời trình bày của bà.

Từ nhận xét nói trên, xét thấy: Bà L kháng cáo không đồng ý trả lại cho ông T, bà S và chị H diện tích đất 3.247m² chỉ có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Bùi Thị L.

[6] Thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm:

- Theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án đối với người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Bà Bùi Thị L, sinh năm 1952 (hiện nay 67 tuổi) là đối tượng được xem xét miễn nộp tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định nói trên. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn đề Bà L làm đơn đề nghị và xem xét miễn án phí, tạm ứng án phí cho Bà L là chưa phù hợp.

- Ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S yêu cầu bà Bùi Thị L trả lại cho ông, bà mỗi người với diện tích đất là 1.600m². Chị Bùi Thị H yêu cầu bà Bùi Thị L trả cho chị diện tích đất 344m². Như vậy, tổng diện tích đất ông T, bà S và chị H yêu cầu Bà L trả lại là 3.544m².

Nhưng khi ông T thay đổi yêu cầu và chỉ yêu cầu trả cho ông T, bà S và chị H tổng diện tích đất là 3.247m² Tòa án cấp sơ thẩm không đề nghị ông T liệt kê diện tích mà mỗi người được hưởng cụ thể là bao nhiêu.

Khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất tranh chấp không yêu cầu ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S và chị Bùi Thị H xác định vị trí diện tích đất do cá nhân mỗi người yêu cầu bà Bùi Thị L trả lại theo định suất đã được cấp trước đây.

- Theo Đơn khởi kiện vào ngày 01/7/2016 và Đơn khởi kiện bổ sung vào ngày 10/01/2017 của ông Bùi Thanh T có trình bày về nội dung và yêu cầu hoàn toàn khác nhau. Nhưng khi hòa giải và xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định yêu cầu cụ thể nào của ông T và không tiếp tục yêu cầu nội dung nào

để Tòa cấp sơ thẩm không xem xét và đình chỉ yêu cầu đó theo quy định của pháp luật.

- Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T, bà S và chị H với diện tích đất tổng cộng là 3.247m² và giao lại cho Bà L diện tích 1.600m² nhưng lại tuyên bố hợp đồng tặng, cho giữa bà Trương Thị B1 và bà Bùi Thị L là vô hiệu; Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện V thu hồi toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Bùi Thị L là chưa phù hợp.

Với những thiếu sót nói trên, Tòa án cấp sơ thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm.

Từ nội dung và nhận định nói trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án dân sự phúc thẩm nên Bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận một phần kháng cáo của Bà L.

Đề nghị của Viện kiểm sát có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 122, Điều 130 và Điều 370 của Bộ luật Dân sự;

Các Điều 166, 170, 179 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Bùi Thị L.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S, chị Bùi Thị H yêu cầu bà Bùi Thị L trả lại cho ông T, bà S và chị H tổng diện tích đất là 2.000m².

2. Tuyên bố hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất vào ngày 09/8/2012 giữa bà Trương Thị B1 và bà Bùi Thị L đối với diện tích đất 4.844m² thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp vô hiệu một phần.

3. Buộc bà Bùi Thị L, ông Nguyễn Phước N, bà Huỳnh Thị K có trách nhiệm giao lại cho ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S, chị Bùi Thị H diện tích đất tổng cộng là 2.000m² thuộc một phần của thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Vị trí diện tích đất cụ thể:

- Chiều ngang giáp đất của ông Thái Văn T8 được đo từ mốc M13 (trụ cây) đến mốc M14 (trụ cây), cạnh 72.04 mét.

Mốc M14 có các điểm giới: Đo đến các trụ đá thuộc đất ông Trương Nhựt T9 là 28.35 mét và 49.00 mét.

- Chiều ngang giáp đất do bà Bùi Thị L đứng tên được đo từ mốc M9 đến mốc M18, cạnh 74.46 mét.

- Chiều dài giáp đất của ông Nguyễn Văn Đ2 được đo từ mốc M13 đến mốc M12 – M11 – M10 đến mốc M9, cạnh 26.24 mét (2.73 mét + 7.63 mét + 8.93 mét + 3.27 mét + 3.68 mét).

- Chiều dài giáp đất của ông Trương Nhựt T9 được đo từ mốc M14 đến mốc M18, cạnh 28.35 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện V; Sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 17/4/2019 và Sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 26/11/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V).

4. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được ký kết giữa bà Bùi Thị L và ông Nguyễn Phước N vào ngày 26/02/2016 là vô hiệu.

5. Buộc ông Nguyễn Phước N và bà Huỳnh Thị K có trách nhiệm giao lại cho bà Bùi Thị L diện tích đất 2.847m² thuộc một phần thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa. Đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Vị trí diện tích đất cụ thể:

- Chiều ngang giáp diện tích đất giao cho ông T, bà S và chị H được đo từ mốc M9 đến mốc M18, cạnh 74.46 mét.

- Chiều ngang giáp đất của ông Lê Minh H4 được đo từ mốc M1 (trụ đá) đến mốc M16 (trụ đá), cạnh 73.67 mét.

Mốc M16 có các điểm giới: Đo đến mốc M3 giáp đất ông Trịnh Hồng V2 là 74.42 mét và đo đến trụ đá thuộc đất ông Trương Nhựt T9 là 23.90 mét.

- Chiều dài giáp đất của ông Trịnh Hồng Viễn và ông Nguyễn Văn Đ2 được đo từ mốc M9 đến mốc M8 – M7 – M6 – M5 – M4 – M3 – M2 và M1, cạnh 41.43 mét (6.18 mét + 2.87 mét + 2.42 mét + 2.07 mét + 2.37 mét + 3.06 mét + 12.05 mét + 10.41 mét).

- Chiều dài giáp đất của ông Trương Nhựt T9 được đo từ mốc M18 đến mốc M17 – M15 đến mốc M16, cạnh 39.63 mét (5.03 mét + 12.34 mét + 22.26 mét).

Mốc M15 có các điểm gờ: Đo đến các trụ đá thuộc đất ông Trương Nhựt T9 là 32.32 mét và 65.54 mét).

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện V; Sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 17/4/2019 và Sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 26/11/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V).

6. Buộc bà Bùi Thị L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Phước N và bà Huỳnh Thị K số tiền cầm cố đất là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của những người có quyền yêu cầu thi hành án, nếu Bà L chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sẽ được tính lãi theo mức lãi suất bằng 50% của mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BL 039336, số vào sổ cấp GCN CH03500 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp cấp cho bà Bùi Thị L vào ngày 27/8/2012 với diện tích đất 2.000m² để cấp lại cho ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S, chị Bùi Thị H theo quy định của pháp luật.

Ông Bùi Thanh T, bà Trần Thị S và chị Bùi Thị H được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chấp nhận nói trên.

8. Về án phí:

Bà Bùi Thị L và ông Bùi Thanh T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị S và chị Bùi Thị H phải liên đới chịu số tiền 3.118.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do ông Bùi Thanh T nộp là 6.402.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 11352, ngày 25/7/2016 (Số tiền 6.202.000 đồng) và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 08951, ngày 11/01/2017 (Số tiền 200.000 đồng) của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông Bùi Thanh T còn được nhận lại số tiền là 3.284.000 đồng (Ba triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Bà Bùi Thị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006068 ngày 02/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 3.065.000 đồng (Ba triệu sáu mươi lăm nghìn đồng), Bà L và hộ ông T, bà S, chị H mỗi bên chịu phân nửa là 1.532.500 đồng. Số tiền 3.065.000 đồng do ông T đã tạm ứng và chi xong nên Bà L có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền 1.532.500 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Bà Bùi Thị L phải chịu chi phí là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng) do yêu cầu kháng cáo của Bà L chỉ được chấp nhận một phần. Chi phí nói trên Bà L đã tạm ứng và chi xong.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.V;
- Chi cục THADS H.V;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp